TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS-PT
Ngày: 27 – 5 – 2020
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;
Bà Võ Thị Hồng Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020, về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2019/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 91, tổ 11, ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Số 01, tổ 5, ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: Số 5, tổ 8, ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.2. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: Số 183, tổ 8, ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Ông Nguyễn Văn Ch1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Số 3, tổ 5, ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.4. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Số 223A, khu phố 1, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.5. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1982;

3.6. Chị Phan Thị O, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.7. Bà Trần Thị C, sinh năm 1952;

3.8. Anh Nguyễn Văn T (Ph), sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ông L, bà D, ông L1, ông L2, ông Ch1, ông Ch có mặt; anh P, chị O, bà C, anh P vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị D - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1917, chết năm 1979 và cụ Cao Thị D1, sinh năm 1921, chết năm 2012. Cụ Tr và cụ D1 có tất cả 12 người con, đã chết lúc nhỏ 06 người, hiện còn sống 06 người gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ch1, ông Nguyễn Văn Ch, ông là Nguyễn Văn L2, cụ Tr và cụ D1 không có con nuôi và không có con riêng. Cụ Tr và cụ D1 chết để lại tài sản chung là 02 phần đất cụ thể:

- Phần đất thứ nhất: Diện tích 49.425 m^2 đất nông nghiệp thuộc các thửa 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 3050, 3051, 3052, 3053, 3054, 3055, 3056, 3057, 3058, 3059, 3060, 3061, 3062, 3063, 3064, 3065, 3066, 3067, 3068, 3069, 3070, 3071, 3072, 3531, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299), do cụ Cao Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 07-10-1997, tọa lạc tại ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, hiện GCNQSDĐ do cụ D1 đứng tên đã bị thất lạc. Phần đất này sau khi cụ Tr chết, lúc cụ D1 còn sống vào năm 1981 đã phân chia cho các người con cụ thể: Ông được chia diện tích 10.700 m^2, ông L2 diện tích 5.000 m^2, ông L1 diện tích 5.360 m^2, ông Ch diện tích 4.920 m^2, ông Ch1 diện tích 4.838 m^2, bà D diện tích 3.000 m^2, lúc cụ D1 phân chia đất không có giấy tờ gì nhưng tất cả các con đều thống nhất và quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay và không có ai khiếu nại. Tại đơn khởi kiện ông có yêu cầu chia thừa kế, nhưng nay ông không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này.

- Phần đất thứ hai: Diện tích 7.235 m^2, thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 23 (bản đồ 299), qua đo đạc thực tế có diện tích 6.975 m^2 tương ứng với thửa số 550, tờ bản đồ số 22 (bản đồ 2005). Trên đất có 01 căn nhà tường ngói xưa do cụ Tr và cụ D1 lúc còn sống xây dựng đến nay hơn 40 năm hiện bà D đang quản lý, sử dụng, 01 căn nhà tường do ông Ch1 xây dựng năm 1999 hiện ông Ch1 đang quản lý, sử dụng, 01 căn nhà tường ngói xưa do ông L2 xây dựng năm 1976 hiện ông L2 đang quản lý, sử dụng, lúc cụ Tr và cụ D1 còn sống cho ở đến nay, toàn bộ diện tích đất trên do bà D đứng tên GCNQSDĐ số: 01184/129/2005/QĐ-UB(HL) ngày 20-9-2006, tọa lạc tại ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, lúc cụ D1 còn sống có chia cho các anh chị em tài sản gồm: Ông Ch 01 con trâu, ông Ch1 01 con trâu, ông L1 05 chỉ vàng 24K, ông L2 10 chỉ vàng 24K, bà D 12 con trâu, riêng ông lúc này cụ D1 có nói cho ông 01 con trâu nhưng không cho. Phần này thì ông không yêu cầu giải quyết.

Ông đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản tranh chấp, đối với cây trái trên đất ông không có yêu cầu định giá, nếu cây trái nằm trên phần đất của ai được chia thì được quyền quản lý, sử dụng.

Phần đất thứ hai lúc cụ Tr và cụ D1 còn sống chưa chia và không có để lại di chúc. Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích thực tế là 6.975 m^2 là di sản của cụ Tr và cụ D1 chết để lại làm 08 phần gồm: Ông 02 phần, ông L2, ông L1, bà D, ông Ch1, ông Ch mỗi người một phần, 01 phần còn lại ai thờ cúng ông bà, cha mẹ thì được quyền quản lý dùng vào việc thờ cúng, không yêu cầu giải quyết cây trái trên đất, nếu phần của ai được chia có cây trái trên đất thì được quyền quản lý, sử dụng. Lý do ông yêu cầu được chia 02 phần là vì lúc cụ Tr còn sống có nói cho ông 01 con trâu nhưng không cho và ông đã cúng giỗ cha ông cụ Tr, còn bà D cúng giỗ mẹ ông cụ D1. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của ông L về họ tên cha mẹ, anh chị em, diện tích đất cha mẹ để lại là đúng. Tuy nhiên, đối với phần đất thứ hai diện tích 7.235 m^2, đo đạc thực tế có diện tích 6.975 m^2, có nguồn gốc của cha mẹ để lại, lúc còn sống cụ D1 tặng cho bà, việc tặng cho không có giấy tờ, trên đất có 01 căn nhà ngói xưa do cụ Tr và cụ D1 xây dựng đến nay hơn 40 năm, sau khi cụ T chết, bà cùng với cụ D1 có sửa chữa lại nhà, bà sống chung với cha mẹ từ lúc nhỏ, bà chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết, bà là người cúng giỗ mẹ. Ngoài ra, trên đất có 02 căn nhà tường của ông L2 và ông Ch1 xây dựng và hiện đang quản lý, sử dụng là do cha mẹ cho ở lúc còn sống. Nay bà không đồng ý chia thừa kế đối với diện tích đất thực tế 6.975 m^2. Riêng trên đất có 02 căn nhà tường hiện ông L2 và ông Ch1 đang quản lý, sử dụng bà không có yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của ông L là đúng, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất thực tế 6.975 m^2 làm 06 phần gồm ông, ông L, bà D, ông L1, ông Ch1, ông Ch mỗi người một phần và ông yêu cầu được nhận phần đất có nhà hiện đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của ông L là đúng, yêu cầu chia như ý kiến của ông L. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch1 trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của ông L là đúng. Đối với phần đất thứ hai qua đo đạc thực tế có diện tích 6.975 m^2 là di sản thừa kế của cụ Tr và cụ D1 chết để lại chưa chia. Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất trên làm 07 phần gồm ông, ông L, ông L1, ông L2, bà D, ông Ch mỗi người 01 phần, còn lại 01 phần dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ nếu ai thờ cúng thì được quyền quản lý. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà D là đúng. Nay ông không có yêu cầu chia thừa kế, do đất này bà D được cha mẹ cho rồi.

Tại bản tự khai, qua thu thập chứng cứ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị O trình bày:

Vợ chồng anh P và chị O không yêu cầu giải quyết đối với diện tích phần đất chênh lệch 6,5 m^2, nằm trong tổng diện tích đất 418,8 m^2, hiện anh P và chị O đứng tên GCNQSDĐ số: CH 00112 ngày 12-10-2010, nhưng bà D đang quản lý, sử dụng.

Tại bản tự khai, qua thu thập chứng cứ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C và anh Nguyễn Văn T (Ph) trình bày:

Bà C và anh T không yêu cầu giải quyết đối với diện tích phần đất chênh lệch 11,5 m^2, nằm trong tổng diện tích đất 103 m^2, hiện bà C đứng tên GCNQSDĐ số: H 01370/369/2005/QĐ-UBND (HL) ngày 11-10-2006, nhưng bà D đang quản lý, sử dụng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 74/2019/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 09/QĐ-SCBSBA ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 217, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b đoạn 10 của Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19-10-1999 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Cao Thị D1 đối với phần đất diện tích 6.975 m^2, trị giá 6.908.800.342 đồng (sáu tỷ, chín trăm lẽ tám triệu, tám trăm nghìn, ba trăm bốn mươi hai) đồng.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với phần đất nông nghiệp có diện tích 49.425 m^2 thuộc thửa số 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 3050, 3051, 3052, 3053, 3054, 3055, 3056, 3057, 3058, 3059, 3060, 3061, 3062, 3063, 3064, 3065, 3066, 3067, 3068, 3069, 3070, 3071, 3072, 3531, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299), do cụ Cao Thị D1 đứng tên GCNQSDĐ số: 00229 ngày 07-10-1997, tọa lạc tại ấp X B, xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ch1 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Cao Thị D1 đối với phần đất diện tích 6.975 m^2, trị giá 6.908.800.342 (sáu tỷ, chín trăm lẽ tám triệu, tám trăm nghìn, ba trăm bốn mươi hai) đồng. Chia di sản trên cho các đương sự mỗi người hưởng cụ thể như sau:

2.1. Phần ông Nguyễn Văn L được hưởng diện tích 1.214,3 m^2, trị giá 1.214,3 m^2 x 769.325 đồng/m^2 = 934.191.347 đồng.

2.2. Phần bà Nguyễn Thị D được hưởng: Phần đất thứ nhất được hưởng diện tích 878,2 m^2, trong đó có 400 m^2 đất ONT và 478,2 m^2 đất CLN, trị giá 400 m^2 x 1.756.649 đồng/m^2 = 702.659.600 đồng + 478,2m^2 x 1.538.649 đồng/m^2 = 735.781.951 đồng. Trên đất có 01 căn nhà ngói xưa và 01 nhà kho hiện bà D đang quản lý, sử dụng; phần thứ hai bà D được hưởng diện tích 1.213,9 m^2, trị giá 1.213,9 m^2 x 769.325 đồng/m^2 = 933.883.617 đồng.

2.3. Phần ông Nguyễn Văn Ch1 được hưởng diện tích 506,8 m^2, trị giá 506,8 m^2 x 1.538.649 đồng/m^2 = 779.787.313 đồng. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4B hiện ông Ch1 đang quản lý, sử dụng.

2.4. Phần ông Nguyễn Văn Ch được hưởng diện tích 507 m^2, trị giá 507 m^2 x 1.538.649 đồng/m^2 = 780.095.043 đồng, nhưng ông Ch không có yêu cầu, nên giao cho bà D tạm quản lý.

2.5. Phần ông Nguyễn Văn L2 được hưởng diện tích 1.441,4 m^2, trị giá 1.441,4 m^2 x 769.325 đồng/m^2 = 1.108.905.055 đồng. Trên đất có 01 căn nhà ngói xưa và công trình phụ nhà bếp tạm, nhà tắm, nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2 hiện ông L2 đang quản lý, sử dụng.

2.6. Phần ông Nguyễn Văn L1 được hưởng diện tích 1.213,6 m^2, trị giá 1.213,6 m^2 x 769.325 đồng/m^2 = 933.652.820 đồng.

2.7. Ghi nhận anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị O không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất chênh lệch 6,5 m^2 so với diện tích 418,8 m^2 theo GCNQSDĐ do anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị O đứng tên ngày 12-10-2010, nhưng hiện bà D đang quản lý, sử dụng.

2.8. Ghi nhận bà Trần Thị C, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất chênh lệch 11,5 m^2 so với diện tích 1.103 m^2 theo GCNQSDĐ do bà Trần Thị C đứng tên ngày 11-10-2006, nhưng bà D đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, bà D có đơn kháng cáo cho rằng diện tích đất 7.235 m^2, thửa 190, tờ bản đồ số 23 mà nguyên đơn tranh chấp là tài sản riêng của bà được mẹ cho riêng không phải là di sản. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà D trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

+ Ông L, ông L2, ông L1, ông Ch1 đồng ý với kết quả xét xử của cấp sơ thẩm;

+ Ông Ch đồng ý nhận phần được cấp sơ thẩm chia;

+ Ông L, ông L2, ông L1, ông Ch1, ông Ch không yêu cầu chia 01 căn nhà gói xưa và căn nhà kho trên đất do cụ Tr và cụ D1 để lại, đồng ý giao bà D được quyền sở hữu và không tranh chấp tài sản gì khác.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên phần chia di sản thừa kế của bản án sơ thẩm;

Sửa phần án phí đối với ông L vì không có căn cứ cho giảm, buộc ông Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà D kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Phần đất các đương sự tranh chấp có diện tích 7.235 m^2, thửa 190, tờ bản đồ số 23 (bản đồ 299) do bà Nguyễn Thị D đứng tên GCNQSDĐ số: 01184/129/2005/QĐ-UB(HL) ngày 20-9-2006, tọa lạc tại ấp X B, xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; đo đạc thực tế diện tích 6.975 m^2 tại thửa 550, tờ bản đồ số 22 (bản đồ 2005). Các đương sự đều thừa nhận đất này có nguồn gốc của cha mẹ các đương sự là cụ Tr (đã chết năm 1979) và cụ D1 (đã chết năm 2012) để lại.

- Nguyên đơn cho rằng phần đất này là di sản do cha mẹ để lại, cha mẹ lúc còn sống không có lập di chúc nên yêu cầu chia di sản theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn cho rằng toàn bộ phần đất này mẹ bà đã tặng cho bà do bà có công lao phụng dưỡng cha mẹ.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng:

- Trong quá trình giải quyết bà D không đề xuất được chứng cứ hợp pháp là được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 7.235 m^2, thửa 190 nêu trên, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25-8-2003, bà D khai nguồn gốc sử dụng đất thửa 190, tờ bản đồ số 23 là *"đất ông bà để lại"*, tại phiên tòa phúc thẩm bà trình bày bà được mẹ bà cho đất năm 2006 lúc này trên đất đã có nhà ông L2, ông Ch1 xây dựng kiên cố. Do đó, lời trình bày của bà D là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 6.975 m^2 thửa 190, tờ bản đồ số 23**,** vị trí như trên là di sản của cụ Tr và cụ D1 để lại là có căn cứ, các cụ chết không có để di chúc nên di sản của các cụ được giải quyết chia theo pháp luật và các con của cụ Tr và cụ D1 là người hưởng di sản thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông L, bà D, ông L2, ông L1, ông Ch1, ông Ch phù hợp theo quy định tại Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về việc phân chia di sản, xét thấy: Cấp sơ thẩm đã phân chia di sản trên làm 07 kỷ phần cho 06 đồng thừa kế mỗi người một kỷ phần, trong đó có xem xét công sức gìn giữ, phụng dưỡng cha mẹ của bà D và nhận định chia bà D hưởng hai kỷ phần là phù hợp tại Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, khi chia cụ thể thì không xem xét giá trị chênh lệch giữa kỷ phần của ông Ch, ông Ch1 so với các đồng thừa kế khác. Ông Ch, ông Ch1 không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Ch1, ông Ch đồng ý với việc chia di sản như án sơ thẩm nên cần ghi nhận.

- Đối với bà D, cấp sơ thẩm phân chia di sản cho bà hưởng hai phần đất và căn nhà ngói xưa, tài sản bà được chia có tổng trị giá thành tiền là 2.485.357.582

đồng, nhiều hơn hai lần giá trị mỗi kỷ phần là đã xem xét đến công sức gìn giữ di sản của bà, quyền lợi của bà vẫn được đảm bảo, nên yêu cầu kháng cáo của bà D không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét đối với phần hưởng của ông Ch, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ch không yêu cầu chia di sản cũng không cho ai phần hưởng của mình. Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải nhập phần hưởng của ông Ch vào khối tài sản chung để chia cho các đồng thừa kế khác, nhưng lại chia cho ông Ch diện tích đất 507 m^2 là không đúng quy định tại Điều 620 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, cấp sơ thẩm giao cho bà D tạm quản lý đất của ông Ch là không đúng theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bởi vì ông Ch có địa chỉ rõ ràng và tham gia phiên tòa sơ thẩm, chứ không phải là người không có địa chỉ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ch đồng ý nhận phần hưởng như bản án sơ thẩm, các đồng thừa kế khác cũng không có phản đối gì đối với phần hưởng của ông Ch, nên cần ghi nhận giao cho ông Ch phần di sản được hưởng.

- Đối với cây lâu năm trên đất, các đương sự trình bày do cha mẹ trồng, không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

- Đối với căn nhà ngói xưa diện tích 189,2 m^2 giá trị còn lại 31,31%, trị giá 113.032.422 đồng và 01 nhà kho bỏ hoang (đã hết niên hạn sử dụng) hiện các di sản này do bà D đang quản lý, tại phiên tòa ông L, ông L1, ông L2, ông Ch, ông Ch1 không yêu cầu chia mà cho bà D được sở hữu, nên ghi nhận.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Ông L tạm ứng thanh toán số tiền 29.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L yêu cầu tất cả các đương sự hưởng di sản đều phải chịu chi phí này. Do đó, chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản được tính như sau:

Ông L, ông L2, ông L1, bà D mỗi người chịu số tiền 5.500.000 đồng. Ông Ch1, ông Ch mỗi người phải chịu số tiền 3.500.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà D, ông L2, ông L1 và ông Ch1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Đối với ông L cấp sơ thẩm xét giảm 50% án phí là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; bởi lẽ, ông L không là người đang gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí. Mặt khác trong vụ án này, ông L được chia di sản có giá trị lớn, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét giảm án phí dân sự sơ thẩm cho ông L mà

buộc ông L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, cụ thể án phí được tính như sau: Trị giá di sản ông L được hưởng là 934.191.347 đồng; phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (134.191.347 đồng x 03%) = 40.025.700 đồng (viết tròn số là 40.025.000 đồng).

- Đối với ông Ch thuộc trường hợp phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót, cấp phúc thẩm khắc phục buộc ông Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, cụ thể án phí được tính như sau: Trị giá di sản ông Ch được hưởng là 780.095.043 đồng; phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + (380.095.043 đồng x 04%) = 35.203.801 đồng (viết tròn số là 35.203.000 đồng).

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D; sửa một phần án sơ thẩm.

[6] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.*

[7] Về án phí phúc thẩm:

Bà D được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.

Các đương sự gồm: Ông Ch, ông L, ông L2, ông L1, ông Ch1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D;

Sửa một phần án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Ch1 về chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.975 m^2, tại thửa 190, tờ bản đồ số 23 (bản đồ 299), tương ứng thửa 550, tờ bản đồ số 22 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại ấp X B , xã H Th, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01184/129/2005/QĐ-UB(HL) ngày 20-9-2006, do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp, bà Nguyễn Thị D đứng tên.

Di sản được phân chia cụ thể như sau:

1.1. Ông Nguyễn Văn L được chia phần đất diện tích 1.214,3 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đường đất, dài 16,58 m + 8,08 m;

+ Tây: Giáp đường đất, dài 15,84 m + 1,39 m + Giáp đất ông L1 được chia, dài 3,3 m;

+ Nam: Giáp đất ông L1 được chia, dài 32 m + Giáp đất ông L được chia, dài 31,17 m.

+ Bắc: Giáp đất bà D được chia, dài 56,25 m.

1.2. Bà Nguyễn Thị D được chia 02 (hai) phần đất, cụ thể:

- *Phần thứ nhất:* Diện tích 878,2 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đất ông Ch1 được chia, dài 49,08 m;

+ Tây: Giáp đường đất, dài 31,12 m + 21,21 m;

+ Nam: Giáp phần đất thứ hai bà D được chia, dài 15,26 m;

+ Bắc: Giáp đường Xóm Bố - Bàu Đồn nối dài, dài 19,37 m.

Trên đất có 01 căn nhà ngói xưa và 01 nhà kho hiện bà D đang quản lý, sử dụng.

- *Phần thứ hai:* Diện tích 1.213,9 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đường đất, dài 29,51 m + 5,17 m;

+ Tây: Giáp đường đất, dài 21,12 m + 4,40 m;

+ Nam: Giáp đất ông L được chia, dài 56,25 m;

+ Bắc: Giáp phần đất thứ nhất bà D được chia, dài 15,26 m + Giáp đất ông Ch1 được chia, dài 10,36 m + Giáp đất ông Ch được chia, dài 10,37 m.

1.3. Ông Nguyễn Văn Ch1 được chia phần đất diện tích 506,8 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đất ông Ch được chia, dài 47,24 m;

+ Tây: Giáp phần đất thứ nhất bà D được chia, dài 49,08 m;

+ Nam: Giáp phần đất thứ hai bà D được chia, dài 10,36 m;

+ Bắc: Giáp đường Xóm Bố - Bàu Đồn nối dài, dài 10,78 m.

Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4B, hiện ông Ch1 đang quản lý, sử dụng.

1.4. Ông Nguyễn Văn Ch được chia phần đất diện tích 507 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đường đất, dài 2,53 m + 6,44 m + 26,95 m + 10,41 m;

+ Tây: Giáp đất ông Ch1 được chia, dài 47,24 m;

+ Nam: Giáp phần đất thứ hai bà D được chia, dài 10,37 m;

+ Bắc: Giáp đường đất, dài 10,03 m.

1.5. Ông Nguyễn Văn L2 được chia phần đất diện tích 1.441,3 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đường đất, dài 38,92 m + 4,80 m;

+ Tây: Giáp đất ông L1 được chia, dài 35,68 m;

+ Nam: Giáp đất ông Xồ (thửa số 594), dài 8,34 m + 0,12 m + 21,18 m + 11,83 m;

+ Bắc: Giáp đất ông L được chia, dài 31,17 m.

Trên đất có 01 căn nhà ngói xưa và công trình phụ nhà bếp tạm, nhà tắm, nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2 hiện ông L2 đang quản lý, sử dụng.

1.6. Ông Nguyễn Văn L1 được chia phần đất diện tích 1.213,5 m^2, thuộc một phần thửa số 550, tờ bản đồ số 22, tứ cận như sau:

+ Đông: Giáp đất ông L2 được chia, dài 35,68 m + Giáp đất ông L được chia, dài 3,30 m;

+ Tây: Giáp đường đất, dài 34,05 m;

+ Nam: Giáp đất ông Nguyễn Văn Phấn (thửa số 615), dài 20,15 m + Giáp đất ông Xồ (thửa số 594), dài 11,49 m + 2,82 m;

+ Bắc: Giáp đất ông L được chia, dài 32 m.

Bà D phải có nghĩa vụ giao cho ông L, ông L1, ông Ch1, ông Ch và ông L2 đúng diện tích, vị trí được chia như quyết định của bản án này *(có sơ đồ kèm theo).*

2. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp cây lâu năm trên đất.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà D và ông L2, ông L1, ông Ch1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 40.025.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 4.250.000 đồng tạm ứng án phí ông L đã nộp theo Biên lai thu số: 0008285 ngày 26-9-2018, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu; ông L còn phải nộp thêm số tiền 35.775.000 đồng (ba mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu 35.203.000 (ba mươi lăm triệu, hai trăm lẽ ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí phúc thẩm: Bà D được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông L, ông L2, ông L1, bà D mỗi người phải chịu số tiền 5.500.000 đồng. Ông Ch1, ông Ch mỗi người phải chịu số tiền 3.500.000 đồng. Ghi nhận ông L đã tạm ứng thanh toán số tiền 29.000.000 (hai mươi chín triệu) đồng. Buộc ông L2, ông L1, bà D mỗi người phải nộp số tiền 5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng; ông Ch1, ông Ch mỗi người phải nộp số tiền 3.500.000 (ba triệu, năm trăm nghìn) đồng để hoàn trả lại cho ông L.

6. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND huyện Gò Dầu;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Tâm